

HỒ SƠ YÊU CẦU CHÀO HÀNG RỘNG RÃI

Gói mua sắm: Sản phẩm Tết xuân Giáp Thìn 2024
Bên mua sắm: Ngân hàng TMCP Quân Đội

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG MUA SẮM



Chu Hải Công

Chương I. CHỈ DẪN CHUNG

Mục 1. Khái quát

1. Tên chủ đầu tư là: Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB).
2. MB mời các nhà cung cấp (NCC) tham gia chào hàng rộng rãi gói mua sắm: “**Ấn phẩm Tết xuân Giáp Thìn 2024**”. Phạm vi công việc, yêu cầu của gói mua sắm nêu tại Chương II của HSYC này.
3. Thời gian thực hiện hợp đồng: 03 tháng
4. Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói

Mục 2. Tư cách hợp lệ của NCC

NCC là tổ chức có tư cách hợp lệ để tham gia nộp báo giá gói mua sắm này khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp;
2. Hạch toán tài chính độc lập;
3. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật;

Mục 3. Đơn chào hàng, giá chào và biểu giá

1. NCC phải nộp đơn chào hàng và Bảng giá chào theo Mẫu số 01, Mẫu số 02 Chương III, các ô để trống phải điền đầy đủ thông tin theo yêu cầu.

Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” của một mục mà NCC không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là NCC đã phân bổ giá của mục này vào các mục khác thuộc gói mua sắm, NCC phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu nêu trong bản yêu cầu báo giá với đúng giá đã chào.

2. Giá chào là giá do NCC ghi trong đơn chào hàng, bao gồm toàn bộ các chi phí (chưa tính giảm giá) để thực hiện gói mua sắm trên cơ sở yêu cầu của bản yêu cầu báo giá, kể cả thuế, phí, lệ phí và chi phí liên quan khác. Trường hợp NCC tuyên bố giá chào không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì báo giá của NCC sẽ bị loại.
3. Trường hợp NCC có đề xuất giảm giá thì đề xuất riêng trong thư giảm giá hoặc có thể ghi trực tiếp vào đơn chào hàng và bảo đảm Đơn vị mua sắm nhận được trước thời điểm hết hạn nộp báo giá. Trong đề xuất giảm giá, NCC cần nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể nêu trong phạm vi công việc. Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục.

Mục 4. Thành phần của Hồ sơ đề xuất (HSDX)

HSDX do NCC chuẩn bị phải bao gồm các nội dung sau:

1. Đơn chào hàng theo Mẫu số 01 Chương III;
2. Bảng giá chào theo Mẫu số 02 Chương III;

3. Bảng tuyên bố đáp ứng kỹ thuật theo Mẫu số 03;
4. Bảng cam kết tiến độ thực hiện theo Mẫu số 04;
5. Hồ sơ năng lực gồm:
 - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp;
 - Giấy phép hoạt động in;
 - Các giấy tờ chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự; giấy tờ/ biên bản kiểm tra về phòng chống cháy nổ của xưởng in;
 - Hợp đồng mua bán máy móc;
 - Báo cáo tài chính năm các năm 2020, 2021, 2022
 - Hợp đồng tương tự;
6. Các nội dung cần thiết khác:
 - Bộ ấn phẩm mẫu hoàn chỉnh, tỷ lệ 1:1 theo đúng yêu cầu kỹ thuật được nêu trong HSYC tại Mục 3 Chương II và theo thiết kế của MB;
 - Cam kết đáp ứng các điều khoản chính trong Hợp đồng tại Chương IV.

Mục 5. Thời hạn hiệu lực của HSDX

Thời gian có hiệu lực của HSDX là 120 ngày, kể từ ngày có thời điểm hết hạn nộp HSDX.

Mục 6. Nộp, tiếp nhận, đánh giá HSDX

1. NCC phải nộp HSDX trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về địa chỉ:

Hồ sơ đề xuất được gửi tới Ngân hàng TMCP Quân đội trước **11h00 ngày 11/09/2023** theo địa chỉ:

- Phòng Mua sắm và Quản lý Tài sản - Khối Hành chính - Ngân hàng TMCP Quân Đội.
- Địa chỉ: Tầng 07, tòa nhà MB 18 Lê Văn Lương, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.
- Đầu mối tiếp nhận: Vũ Thị Huyền Trang
- Điện thoại: 0988 66 68 69 Email: trangvth2@mbbank.com.vn

Lưu ý: Hồ sơ đề xuất (không bao gồm mẫu 1:1) gồm tài liệu, văn bản, USB... yêu cầu để trong phong bì dán, đóng dấu niêm phong kín.

Các HSDX được gửi đến Đơn vị mua sắm sau thời điểm hết hạn nộp HSDX sẽ không được xem xét.

2. Trong quá trình đánh giá các HSDX, Đơn vị mua sắm có thể mời NCC có HSDX đạt yêu cầu và có giá chào thấp nhất đến thương thảo hợp đồng.

Mục 7. Điều kiện xét duyệt là NCC được lựa chọn:

NCC được xem xét, đề nghị ký hợp đồng khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Có HSDX đáp ứng các yêu cầu trong HSYC;
2. Có giá chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá và sau khi tính ưu đãi (nếu có) thấp nhất và không vượt ngân sách gói mua sắm được duyệt.



Chương II. PHẠM VI, YÊU CẦU CỦA GÓI MUA SẮM

1. Yêu cầu và đánh giá tính hợp lệ của HSĐX

TT	Nội dung	Yêu cầu (mức yêu cầu tối thiểu để được đánh giá là đáp ứng)
1	Số lượng HSĐX phải nộp	+ 01 bản gốc, 01 bản sao. + 01 bản copy bằng USB (USB lưu toàn bộ HSĐX, riêng bảng giá phải lưu thêm dạng file Microsoft Excel) <i>Hồ sơ đề xuất (không bao gồm mẫu 1:1) gồm tài liệu, văn bản, USB... yêu cầu để trong phong bì dán, đóng dấu niêm phong kín.</i>
2	Tính hợp lệ của đơn đề xuất	Được người đại diện hợp pháp của NCC ký tên, đóng dấu
3	Hiệu lực HSĐX đáp ứng yêu cầu	Thời gian có hiệu lực của HSĐX là 120 ngày kể từ thời điểm hết hạn nộp HSĐX.
4	Có giấy phép ĐKKD	Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nhà nước Việt Nam cấp; ngành nghề phù hợp với lĩnh vực tham gia chào giá (<i>NCC nộp bản công chứng chứng thực của cơ quan có thẩm quyền</i>)

NCC có HSĐX hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm

2. Yêu cầu và tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:

M: Bắt buộc; O: Không bắt buộc

TT	Nội dung	Yêu cầu (mức yêu cầu tối thiểu để được đánh giá là đáp ứng)	Yêu cầu
1	Số năm hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính.	≥ 03 năm tính đến thời điểm hết hạn nộp HSĐX, được thể hiện trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc các tài liệu tương đương.	M
2	Số lượng các hợp đồng tương tự như hợp đồng của gói mua sắm này với tư cách nhà cung cấp chính tại Việt Nam từ năm 2020 đến nay	≥ 02 hợp đồng in ấn trị giá ≥ 10 tỷ đồng (trong đó tối thiểu 01 HĐ in lịch) Hoặc có tối thiểu 01 Hợp đồng in ấn ≥ 10 tỷ đồng và ≥ 02 Hợp đồng/đơn hàng in ấn lịch với tổng giá trị ≥ 10 tỷ đồng (<i>NCC nộp bản công chứng chứng thực của cơ quan có thẩm quyền. Trường hợp cần xác minh, MB có thể yêu cầu đối chiếu bản gốc</i>)	M
3	Năng lực tài chính	- Doanh thu các năm 2020; 2021; 2022 $\geq 22,2$ tỷ	M

TT	Nội dung	Yêu cầu (mức yêu cầu tối thiểu để được đánh giá là đáp ứng)	Yêu cầu
		đồng. - Lợi nhuận các năm 2020; 2021; 2022 > 0. <i>NCC nộp bản sao y chứng thực hoặc bản sao y có xác nhận đơn vị Báo cáo tài chính các năm 2020; 2021; 2022</i>	
4	Thiết bị máy móc nhà xưởng phục vụ công tác in ấn	Cung cấp ≥ 03 Hợp đồng mua bán máy móc thiết bị phục vụ sản xuất, trong đó tổng giá trị các Hợp đồng ≥ 15 tỷ đồng hoặc có hồ sơ chứng minh đủ năng lực thực hiện gói mua sắm theo yêu cầu của MB (<i>đảm bảo có đầy đủ máy móc, thiết bị như: máy in khổ lớn, máy gia công (máy bồi, bế, máy cắt laser...)... để chủ động trong việc gia công, cung ứng sản phẩm thuộc gói mua sắm này</i>) Nhà xưởng: có giấy chứng nhận xác nhận địa điểm kinh doanh đủ điều kiện in và phòng chống cháy nổ... <i>NCC nộp bản sao y chứng thực Giấy phép hoạt động in; Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh; Các giấy tờ chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự; giấy tờ/ biên bản kiểm tra về phòng chống cháy nổ của xưởng in; Hợp đồng mua bán máy móc... (MB sẽ cử đoàn khảo sát thực tế - nếu cần)</i>	M
5	Bộ ấn phẩm mẫu	NCC nộp tối thiểu 01 bộ ấn phẩm mẫu hoàn chỉnh, tỷ lệ 1:1 theo đúng yêu cầu kỹ thuật và thiết kế của MB. Cụ thể: 1. Lịch bloc: - Lịch bloc 365: gồm Khánh trên và khánh lịch dưới (làm hoàn chỉnh theo thông số kỹ thuật yêu cầu). Hoàn thiện móc treo. + Cuốn bloc: gồm Bìa bloc, trang nội dung chủ đề và 8 tờ lịch ngày (đóng thành quyển đủ 365 ngày, các trang còn lại cho lặp lại 4 lần 8 tờ lịch ngày đã in, các trang còn lại để trang trắng).). In đúng quy trình in offset công nghiệp. + Bìa cuốn bloc làm theo thông số kỹ thuật yêu cầu. Gia công đóng gáy, vào nẹp, hoàn thiện sản phẩm. + Túi đựng lịch: in và gia công đúng thông số kỹ thuật yêu cầu.	M

TT	Nội dung	Yêu cầu (mức yêu cầu tối thiểu để được đánh giá là đáp ứng)	Yêu cầu
		- Lịch bloc 53 tuần gồm: Khánh trên và khánh dưới (làm hoàn chỉnh theo thông số kỹ thuật yêu cầu). Hoàn thiện móc treo. + Cuốn bloc: gồm bìa cuốn bloc, tờ nội dung chủ đề, và 6-8 tờ lịch tuần (đóng thành quyển đủ 53 tuần, các trang nội dung đã in lặp lại tối thiểu 2 lần, các trang còn lại để trang trắng). Gia công đóng gáy vào nếp hoàn chỉnh sản phẩm. + Túi lịch: in và gia công hoàn chỉnh theo thông số kỹ thuật. 2. Lịch để bàn: - In mẫu: in theo công nghệ in offset công nghiệp theo tiêu chuẩn, bám theo thông số kỹ thuật yêu cầu. - Gồm: để lịch bồi (vào lò xo), bìa lịch, các tờ lịch tháng. Đóng cuốn theo thông số yêu cầu và file kỹ thuật kèm theo. - Kèm theo: Phong bì đựng lịch, in và gia công theo thông số kỹ thuật.. 3. Lịch 1 tờ: In và gia công theo thông số kỹ thuật yêu cầu. 4. Thiệp (gồm phong bì thiệp): in và gia công theo thông số kỹ thuật yêu cầu. 5. Li xì (đóng nilon) 10chiếc/bộ: in và gia công theo thông số kỹ thuật yêu cầu.	

3. Yêu cầu cung cấp hàng hóa:

NCC phải cung cấp hàng hóa theo đúng nội dung nêu tại bảng sau trong vòng 35 ngày (bao gồm Lễ, Tết Và Thứ 7, Chủ nhật) kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực tại các Chi nhánh/ Phòng Giao dịch của MB trên toàn quốc.

STT	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật (Yêu cầu tối thiểu được cho là đáp ứng)	Số lượng dự kiến	ĐVT
1	Lịch bloc 365 ngày	1. Khánh trên: a) Kích thước: (Rộng x cao) 285mm x 175mm. b) Chất liệu: - Giấy Couche 150 gsm nhập ngoại, cán màng metalize 7 màu (dạng màng trơn) ở mặt trước, bồi ván MDF 3,9mm. Mặt sau bồi giấy Couche 150gsm nhập ngoại, nhuộm màu xanh theo pantone 286C, cán bóng. - In metalize 7 màu, tạo hiệu ứng ở mặt trước khánh lịch. c) Quy cách gia công: - Thúc nổi 3D khối hình số 30, thúc theo viền định hình (file thiết kế đính kèm).	7.690	Quyển

STT	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật (Yêu cầu tối thiểu được cho là đáp ứng)	Số lượng dự kiến	DVT
		- Phủ cát, chiết quang hoa tiết tạo hiệu ứng (theo file thiết kế). - Tách nền, lộ ánh metalize 7 màu (hologram) phần viền, logo MB, thông tin và hoa tiết (theo file thiết kế đính kèm). - Chiết quang tạo hiệu ứng nổi hoa tiết (theo file thiết kế). - Dục lỗ tròn, móc treo (theo file thiết kế). - Cắt laser khung, bồi ván, hoàn thiện sản phẩm. - Liên kết với khánh dưới bằng lò xo kim loại màu bạc. d) Miếng chất liệu (gắn trên khánh trên): - Kích thước: 38mm (đường kính) x 7mm (độ cong dạng vòm, đỉnh cao nhất). - Chất liệu: Polycarbonat, bột đá, bột gỗ... - Quy cách gia công: đổ khuôn, tạo hiệu ứng hoa tiết và màu sắc thủ công, mài nhẵn, tạo độ bóng, hoàn thiện sản phẩm. - Gắn miếng chất liệu vào khánh trên (vị trí và quy cách theo thiết kế đính kèm). 2. Khánh dưới: a) Kích thước: (Rộng x cao) 285mm x 395mm. b) Chất liệu: Giấy Couche 150gsm nhập ngoại, cán màng metalize 7 màu (dạng màng trơn) ở mặt trước, bồi ván MDF 3mm. Mặt sau bồi giấy Couche 150gsm nhập ngoại, nhuộm màu xanh theo mã pantone 286C, cán bóng. - In metalize 7 màu, tạo hiệu ứng ở mặt trước. c) Quy cách gia công: - Chiết quang, tạo hiệu ứng nổi hoa tiết (theo file thiết kế). - Tách nền, lộ ánh metalize 7 màu (hologram) hoa tiết 2 bên khánh và viền khánh dưới, cụm địa chỉ và các logo Công ty thành viên (theo file thiết kế đính kèm). - Cắt laser khung, bồi ván, hoàn thiện sản phẩm. - Liên kết với khánh trên bằng lò xo kim loại màu bạc. 3. Bloc lịch 365 ngày: a) Kích thước: - Trang bìa và ruột: (Rộng x cao) 250 x 350mm. b) Chất liệu: - Trang bìa: Giấy Couche 210gsm nhập ngoại, cán màng metalize 7 màu (dạng màng trơn) ở mặt trước. - Trang ruột: Giấy Couche Matte 57gsm nhập ngoại. c) Quy cách in: - Trang bìa: In metalize 7 màu, tạo hiệu ứng. - Trang ruột: In 4 màu CMYK, in 1 mặt. d) Quy cách gia công: - Trang bìa: + Cán, phủ màng mờ.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật (Yêu cầu tối thiểu được cho là đáp ứng)	Số lượng dự kiến	DVT
		+ Tách nền, lộ ánh metalize 7 màu (hologram) phần logo, hoạ tiết, cụm thông tin (theo file thiết kế đính kèm). + Phủ cát hoạ tiết (theo khuôn chi tiết trong file thiết kế). + Chiết quang, tạo hiệu ứng nổi hoạ tiết (theo file thiết kế). + Ốc đầu dù thông minh, bắt cố định cuộn Bloc vào khánh lịch dưới. 4. Túi đựng lịch: a) Kích thước: (ngang x cao x rộng) 335 x 460 x 40mm. b) Chất liệu: Giấy Ivory 250 gsm nhập ngoại cán màng metalize 7 màu ở mặt trước. c) Quy cách in: In màng metalize 7 màu. d) Quy cách gia công: - Cán, phủ màng mờ. Tách nền, lộ ánh metalize 7 màu logo, cụm thông tin và hoạ tiết (theo file thiết kế đính kèm). - Chiết quang hoạ tiết tạo hiệu ứng (theo khuôn chi tiết trong file thiết kế). - Bề răng cưa phần mép túi phía trên. - Dây túi: chất liệu dạng dây giấy xoắn, màu trắng, có nếp, dán cố định. - Bế, dán, hoàn thiện sản phẩm.		
2	Lịch tuần	53 1. Khánh trên a) Kích thước: (Rộng x cao) 320mm x 215mm. b) Chất liệu: - Giấy Couche 150gsm nhập ngoại, cán màng metalize 7 màu (dạng màng trơn) ở mặt trước, bồi ván MDF 3mm. Mặt sau bồi giấy Couche 150gsm nhập ngoại, nhuộm màu xanh theo pantone 286C, cán bóng. - In metalize 7 màu, tạo hiệu ứng ở mặt trước. c) Quy cách gia công: - Thúc nổi 3D khối hình số 30, thúc theo viền định hình (theo file thiết kế). - Phủ cát, chiết quang hoạ tiết tạo hiệu ứng (theo file thiết kế). - Tách nền, lộ ánh metalize 7 màu (hologram) phần logo, cụm thông tin và hoạ tiết (theo file thiết kế). - Chiết quang, tạo hiệu ứng nổi hoạ tiết nền (theo file thiết kế). - Đục lỗ tròn, móc treo (theo file thiết kế). - Liên kết với khánh dưới bằng lò xo kim loại màu bạc. Cắt laser khung, bồi ván, hoàn thiện sản phẩm. d) Miếng chất liệu (gắn trên khánh trên): - Kích thước: 38mm (đường kính) x 7mm (độ cong dạng vòm, đỉnh cao nhất). - Chất liệu: Polycarbonat, bột đá, bột gỗ tech etc...	55.860	Quyển

STT	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật (Yêu cầu tối thiểu được cho là đáp ứng)	Số lượng dự kiến	DVT
		- Quy cách gia công: đồ khuôn, tạo hiệu ứng họa tiết và màu sắc thủ công, mài nhẵn, tạo độ bóng, hoàn thiện sản phẩm. - Gắn miếng chất liệu vào khánh trên (vị trí và quy cách theo thiết kế đính kèm). 2. Khánh dưới a) Kích thước: (Rộng x cao) 320mm x 435mm. b) Chất liệu: Giấy Couche 150gsm nhập ngoại, cán màng metalize 7 màu (dạng màng trơn) ở mặt trước, bồi ván MDF 3mm. Mặt sau bồi giấy Couche 150gsm nhập ngoại, nhuộm màu xanh theo mã pantone 286C, cán bóng. - In metalize 7 màu tạo hiệu ứng ở mặt trước. c) Quy cách gia công: - Chiết quang, phủ cát, tạo hiệu ứng nổi họa tiết (theo file thiết kế). - Tách nền, lộ ánh metalize 7 màu (hologram) họa tiết 2 bên khánh, viền khánh, cụm thông tin địa chỉ và các logo Công ty thành viên (theo file thiết kế đính kèm). - Cắt laser, bồi ván, hoàn thiện sản phẩm. - Liên kết với khánh trên bằng lò xo kim loại màu bạc. 3. Bloc lịch 53 tuần: a) Kích thước: - Trang bìa và ruột: (Rộng x cao) 263 x 390mm. b) Chất liệu: - Trang bìa: Giấy Couche 210gsm nhập ngoại, cán màng metalize 7 màu (dạng màng trơn) ở mặt trước. - Trang ruột: Giấy Couche Matte 120gsm nhập ngoại. c) Quy cách in: - Trang bìa: In metalize 7 màu. - Trang ruột: In 4 màu CMYK, in 1 mặt. d) Quy cách gia công: - Trang bìa: + Cán, phủ màng mờ. + Tách nền, lộ ánh metalize 7 màu (hologram) phần logo MB, cụm thông tin và họa tiết (theo file thiết kế). + Phủ cát họa tiết (theo file thiết kế). + Chiết quang tạo hiệu ứng làm nổi họa tiết (theo file thiết kế). + Nẹp lịch: bằng kim loại mạ màu bạc. + Ốc đầu dù thông minh, bắt cố định cuốn Bloc với khánh lịch dưới. 4. Túi đựng lịch: a) Kích thước: (ngang x cao x rộng) 340 x 470 x 40mm. b) Chất liệu: Giấy Duplex 300 gsm nhập ngoại. c) Quy cách in: In 5 màu CMYK và 1 màu pha theo Pantone, in mặt ngoài túi.		

STT	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật (Yêu cầu tối thiểu được cho là đáp ứng)	Số lượng dự kiến	ĐVT
		d) Quy cách gia công: - Cán mờ mặt ngoài. - Chiết quang tia hoa tiết tạo hiệu ứng (theo file thiết kế). - Ép nhũ logo MB, cụm hoa tiết và icon theo mã B2014 (nhũ bạc ánh 7 màu) theo file thiết kế đính kèm. - UV định hình phần hoa tiết (theo file thiết kế đính kèm). - Bế, dán, oze, đục lỗ, quai xách. - Xâu dây (dây màu đỏ, dạng dây tròn), hoàn thiện sản phẩm.		
3	Lịch bàn	1. Lịch bàn: a) Kích thước: (Rộng x cao) 180 x 200mm. b) Chất liệu: - Trang bìa: (1 tờ) Giấy Old Mill 250gsm nhập ngoại. - Trang ruột: (12 tờ) Giấy Couche matte 250gsm nhập ngoại. c) Quy cách in: - Trang bìa và ruột: In 5 màu, gồm 4 màu CMYK và 1 màu pha theo Pantone, in trên 2 mặt. d) Quy cách gia công: - Trang bìa: + Cán màng, phủ mờ bề mặt. + Ép nhũ bạc mã B2014 (nhũ bạc ánh 7 màu), thúc nổi & chiết quang cụm hoa tiết (theo file thiết kế). - Đục lỗ, vào lò xo kim loại màu trắng, liên kết bìa lịch, ruột lịch với đế lịch. 1.b Đế lịch: a) Kích thước: (Rộng x cao) 180 x 220mm. - Kích thước dưới: (Rộng x cao) 220 x 565mm. b) Chất liệu: Giấy Couche 150gsm nhập ngoại, bồi carton lạnh 2mm. c) Quy cách in: in 5 màu với 4 màu CMYK và 1 màu pha theo Pantone. d) Quy cách gia công: - Cán mờ mặt ngoài. Lăn sẵn tạo vân (vân lụa). - Ép nhũ bạc mã B2014 (nhũ bạc ánh 7 màu) logo MB và cụm thông tin (theo file thiết kế đính kèm). 2. Phong bì đựng lịch: a) Kích thước: (Rộng x cao) 220 x 265mm. - Kích thước dưới: (Rộng x cao) 452 x 387mm. b) Chất liệu: Ivory 250gsm nhập ngoại. c) Quy cách in: in 4 màu CMYK, in trên mặt bóng. d) Quy cách gia công: - Cán mờ mặt bóng. Lăn sẵn tạo vân (dạng vân lụa). - Ép nhũ bạc mã B2014 (nhũ bạc ánh 7 màu) logo MB, hoa tiết (theo file thiết kế). - Bế tai gài, xén, dán, hoàn thiện sản phẩm.	13.860	Quyển

STT	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật (Yêu cầu tối thiểu được cho là đáp ứng)	Số lượng dự kiến	ĐVT
4	Lịch 8 tờ	a) Kích thước: (rộng x cao): 420 x 550mm (Gồm 1 trang bìa, 1 trang giới thiệu nội dung và 6 trang lịch tháng). b) Chất liệu: - Trang bìa: Giấy Old Mill Premium White 250gsm nhập ngoại. - Trang giới thiệu nội dung và trang lịch tháng: Giấy Couche Matte 250gsm nhập ngoại. c) Quy cách in: - Trang bìa và trang giới thiệu nội dung: In 5 màu, 4 màu CMYK và 1màu pha theo Pantone, in trên 1 mặt. - Trang ruột: in 4 màu CMYK, in trên 2 mặt. d) Quy cách gia công: - Trang bìa: + Cán màng, phủ mờ mặt ngoài bìa lịch. Chiết quang tia hoạ tiết tạo hiệu ứng (theo file thiết kế). + Ép nhũ màu bạc mã B2014 (nhũ bạc ánh 7 màu) logo MB, cụm chữ & hoạ tiết theo file thiết kế đính kèm. + Bế, đục lỗ, vào gáy xoắn, còng phi 8 inox màu ghi. Hoàn thiện sản phẩm. e) Túi đựng lịch: + Kích thước (rộng x cao): 440 x 580mm + Chất liệu: Duplex 300gsm nhập ngoại. + Quy cách in: In 4 màu CMYK, in 1 mặt. + Quy cách gia công: Cán màng, phủ mờ mặt ngoài túi. - UV định hình cụm hoạ tiết theo file thiết kế đính kèm. - Ép nhũ màu bạc mã B2014 (nhũ bạc ánh 7 màu) logo MB theo file thiết kế đính kèm. - Bế, dán, oze, khâu dây màu trắng(dây dạng tròn có nẹp đầu lưỡi gà). Hoàn thiện sản phẩm.	20.290	Quyển
5	Lịch 1 tờ	a) Kích thước: (Rộng x cao) 400 x 600mm b) Chất liệu: Giấy Couche matt 150gsm nhập ngoại. c) Quy cách in: in 4 màu CMYK, in 1 mặt. d) Quy cách gia công: Xén xâu lịch vào nẹp (dạng nẹp sáo treo vân gỗ trên và dưới). 2 đầu có dây treo (Dây treo đồng màu với ống sáo treo). Đóng túi nylon 1 bộ/ túi.	3.950	Quyển
6	Thiệp năm mới 2024 (Giáp Thìn)	1. Thiệp năm mới 2024: a) Kích thước: (Rộng x cao) 270mm x 190mm. - Kích thước thành phẩm: (Rộng x cao) 135mm x190mm. b) Chất liệu: Giấy Old Mill Premium White 250gsm nhập ngoại. c) Quy cách in: In 5 màu, 4 màu CMYK và 1 màu pha theo Pantone. d) Quy cách gia công:	8.600	Chiếc

STT	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật (Yêu cầu tối thiểu được cho là đáp ứng)	Số lượng dự kiến	DVT
		- Cán màng, phủ mờ mặt ngoài. Lăn sần tạo vân (dạng vân lụa) mặt ngoài thiệp. - Ép nhũ bạc mã B2014 (nhũ bạc ánh 7 màu) logo MB, họa tiết và phần nội dung nội dung (theo file thiết kế). - Thúc nổi họa tiết (theo file thiết kế). - Xén, bế bo góc sản phẩm. Bế gấp đôi, hoàn thiện sản phẩm. 2. Phong bì thiệp: a) Kích thước: (Rộng x cao) 305mm x 253mm. - Kích thước thành phẩm: (Rộng x cao) 145mm x 200mm. b) Chất liệu: Giấy Old Mill Premium White 130gsm nhập ngoại. c) Quy cách in: In 5 màu, 4 màu CMYK và 1 màu pha theo Pantone. d) Quy cách gia công: - Ép nhũ bạc mã B2014 (nhũ bạc ánh 7 màu), thúc nổi cụm họa tiết (theo file thiết kế). - Bế, dán và hoàn thiện sản phẩm.		
7	Lì xì	a) Kích thước: (Rộng x cao) 206mm x 240mm. - Kích thước (Thành phẩm): 98mm x 190mm. b) Chất liệu: Giấy Bianco OM nhập ngoại, định lượng 130gsm. c) Quy cách in: In 2 màu pha theo Pantone, in trên 1 mặt. d) Quy cách gia công: - Cán mờ một mặt. - Ép nhũ màu bạc mã B2014 (nhũ bạc ánh 7 màu) logo MB, cụm chữ và họa tiết theo thiết kế đính kèm. - Bế, dán, tai gài, hoàn thiện sản phẩm. - Túi đựng bằng nilon. 10 cái/ túi .	846.000	Chiếc

Tài liệu đính kèm:

- Dự kiến số lượng phân bổ và địa điểm giao hàng của MB;
- File Thiết kế chi tiết bộ ấn phẩm Tết Quý Mão 2023

ĐƠN CHÀO HÀNG

Ngày: _____ [Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng]

Tên gói mua sắm: _____ [Ghi tên gói mua sắm theo thông báo mời chào hàng]

Kính gửi: [Điền tên đầy đủ của Đơn vị mua sắm]

Sau khi nghiên cứu Hồ sơ yêu cầu (HSYC) và văn bản sửa đổi HSYC _____ [Ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, _____ [Ghi tên NCC], cam kết thực hiện gói mua sắm _____ [Ghi tên gói mua sắm] theo đúng yêu cầu của HSYC với tổng số tiền là _____ [Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền] cùng với biểu giá kèm theo. Thời gian thực hiện hợp đồng là _____ [Ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói mua sắm].

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một báo giá này với tư cách là NCC chính.
2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

Hồ sơ đề xuất này có hiệu lực trong thời gian _____ ngày, kể từ ngày _____ [Ghi ngày, tháng, năm có thời điểm hết hạn nộp HSDX].

Đại diện hợp pháp của NCC

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



BẢNG GIÁ CHÀO

Đại diện hợp pháp của NCC

1	2	3	4	5	6	7	8
STT	Danh mục hàng hóa/dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Nội dung, quy cách	Bảo hành	Đơn giá	Thành tiền (Cột 4x7)
1	Hàng hóa thứ 1						M1
2	Hàng hóa thứ 2						M2
							
n	Hàng hóa thứ n						Mn
	Tổng cộng giá chào đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) (Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá chào)						M=M1+M2+...+Mn

Đại diện hợp pháp của NCC

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

Đơn giá tại cột (7) bao gồm các chi phí cần thiết để cung cấp hàng hóa theo yêu cầu của Đơn vị mua sắm, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có) và tất cả các chi phí khác (như chi phí vận chuyển...). Khi tham gia chào hàng rộng rãi NCC phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày hết hạn nộp HSDX theo quy định.

BẢNG TUYÊN BỐ ĐÁP ỨNG KỸ THUẬT

ST T	Nội dung	Yêu cầu của HSYC	Yêu cầu	Mức độ đáp ứng	Ghi chú và tài liệu tham chiếu (nếu có)	Ý kiến/đề xuất khác (về kỹ thuật, chất liệu...)
1				Đáp ứng/ Không đáp ứng		
2			M/O			
3			M/O			

Đại diện hợp pháp của NCC

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG CAM KẾT TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

STT	Hạng mục	Tiến độ thực hiện		
		Giai đoạn 1	Giai đoạn...	Giai đoạn...
1	Sản xuất			
2	Phân phối tới các Chi nhánh/PGD MB			
3				
4				

Đại diện hợp pháp của NCC

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

CHƯƠNG IV - CÁC ĐIỀU KHOẢN CHÍNH TRONG HỢP ĐỒNG

Các điều khoản dưới đây được căn cứ trên quy định Bên A là Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) và Bên B là đơn vị được lựa chọn là NCC cho gói mua sắm này.

I. GIÁ TRỊ, HÌNH THỨC THANH TOÁN

1. Phương thức thanh toán: chuyển khoản (phí chuyển khoản thuộc trách nhiệm của Bên A).

Thanh toán làm hai lần:

Lần 1: Bên A tạm ứng cho Bên B 30% giá trị Hợp đồng, tương đương ... VND (Bằng chữ:/) trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi ký Hợp đồng và Bên A nhận được bộ hồ sơ thanh toán, bao gồm:

- + Công văn đề nghị tạm ứng của Bên B;
- + Thư bảo lãnh thực hiện Hợp đồng;
- + Thư bảo lãnh tạm ứng.

Lần 2: Bên A thanh toán cho Bên B đến 100% giá trị Hợp đồng, tương đương ... VND (Bằng chữ:/) trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi ký biên bản bàn giao, nghiệm thu hàng hóa và Bên A nhận được bộ hồ sơ thanh toán, bao gồm:

- + Công văn đề nghị thanh toán của Bên B;
- + Biên bản bàn giao tại điểm giao hàng;
- + Biên bản nghiệm thu tổng thể do đại diện có thẩm quyền của hai bên ký và đóng dấu;
- + Hóa đơn tài chính hợp lệ;

Chi tiết khi thương thảo Hợp đồng.

2. Quy định về các giấy tờ, hồ sơ thanh toán:

- **Giấy đề nghị tạm ứng, thanh toán:** Ghi rõ nội dung cần tạm ứng, thanh toán, số tiền chính xác bằng số, bằng chữ, tên đơn vị thụ hưởng.
- **Thư bảo lãnh:** Là bảo lãnh vô điều kiện, không hủy ngang, do một ngân hàng có uy tín, hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành (trừ các đơn vị thành viên thuộc hệ thống Ngân hàng TMCP Quân đội) và phải được Bên A chấp nhận
 - + Bảo lãnh thực hiện hợp đồng: Giá trị bảo lãnh bằng 10% tổng giá trị mỗi Hợp đồng mua bán và có hiệu lực nhiều hơn 30 ngày so với thời hạn hoàn thành nghiệm thu Hợp đồng. Trường hợp gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng, Bên B phải gia hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng tương ứng.
 - + Bảo lãnh tạm ứng: Giá trị bảo lãnh tối thiểu bằng giá trị tiền tạm ứng và có hiệu lực nhiều hơn 30 ngày so với thời hạn hoàn thành công tác nghiệm thu quy định trong Hợp đồng.
- **Biên bản bàn giao, nghiệm thu:** Đây là biên bản xác nhận công tác bàn giao theo biểu mẫu của Bên A cung cấp trước khi tiến hành nghiệm thu. Trên đó phải thể hiện các nội dung: Danh mục hàng hóa, số lượng, chất lượng... và phải được đơn vị đầu mối nhận hàng ký xác nhận và đóng dấu Chi nhánh/ PGD.

II. PHẠT VI PHẠM

Tiến độ cung cấp: Bên B cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho Bên A trong vòng 35 ngày (bao gồm Lễ, Tết Và Thứ 7, Chủ nhật) kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực tại các Chi nhánh/Phòng Giao dịch theo chỉ định của MB.

Phạt chậm tiến độ:

Nếu bên B triển khai và nghiệm thu chậm so với tiến độ quy định thì bên B sẽ phải chịu mức phạt bằng 0,1% giá trị hợp đồng cho mỗi ngày nghiệm thu chậm, tuy nhiên tổng mức phạt không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm và bồi thường toàn bộ thiệt hại phát sinh cho Bên bị vi phạm (nếu có)

DỰ KIẾN SỐ LƯỢNG PHÂN BỐ VÀ ĐỊA ĐIỂM GIAO HÀNG CỦA MB

STT	Mã code	Tên CN, PGD	Địa chỉ	Lịch 365 ngày	Lịch bloc 53 tuần	Lịch 8 tờ	Lịch 1 tờ	Lịch bản	Thiếp	Lì xì
CHI NHÁNH				4.997	43.409	19.500	20	10.894	6.374	753.854
1	VN0010086	<u>CN Ba Đình</u>	Số 3 Liễu Giai, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.	34	448	102	0	164	133	7334
2	VN0010033	PGD Vĩnh Phúc I	Tầng 1 và tầng 2 số 102, 103, 203 nhà K2, khu 7.2 HA Vĩnh Phúc, quận Ba Đình, Hà Nội.	6	98	21	0	21	5	1296
3	VN0010051	<u>CN Điện Biên Phủ</u>	Số 28A Điện Biên Phủ, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	46	567	144	0	270	181	9622
4	VN0010070	Thụy Khuê	Một phần tầng 1 vị trí L1-A-B tại dự án Tổ hợp văn phòng, dịch vụ thương mại, căn hộ và khu đỗ xe công cộng tại số 69B phố Thụy Khuê, phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội.	18	133	26	0	38	11	1928
5	VN0010052	Lý Nam Đế	Số 14C Lý Nam Đế, Phường Hàng Mã, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	29	220	58	0	53	18	3340
6	VN0010062	Bạch Mai	Một phần tầng 1, tòa nhà TTTM Chợ Mơ, 459C phố Bạch Mai, phường Trương Định, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.	21	186	55	0	41	17	2892
7	VN0010073	Hà Thành	Tầng 1, tầng 2, tầng 3, tầng 4, tầng 5 số 47 phố Phan Đình Phùng, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	16	117	27	0	42	20	1893
8	VN0010031	<u>CN Đông Anh</u>	Tầng 1,2,3 Tòa nhà Trung tâm Du lịch và Thương mại Tổng hợp Cổ Loa, Tổ 3 thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.	30	253	39	0	71	39	3704
9	VN0010036	PGD Sóc Sơn	Một phần thửa đất Khu 1, Khu 2, thị trấn Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.	9	58	25	0	4	5	932
10	VN0010059	<u>CN Đống Đa</u>	Một phần tầng 1, tầng 2 tòa nhà Trụ sở làm việc Trung tâm Phát thanh truyền hình Quân đội, số 165 Xã Đàn, phường Nam Đồng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	13	241	63	0	65	21	3469
11	VN0010077	PGD Hoàng Cầu	Tầng 2,3,4 số 67 Trần Quang Diệu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.	6	59	15	0	6	5	810
12	VN0010075	Tây Sơn	Tầng 1, 3 tòa nhà số 539 - 539A, phố Vũ Tông Phan, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	20	112	14	0	31	11	1657
13	VN0010064	Nam Hà Nội	Một phần tầng 1, tầng 2 tòa nhà số 8 Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	19	184	37	0	63	10	2586
14	VN0010072	PGD Thái Thịnh	Số 71 - 73 Thái Thịnh, phường Thịnh Quang, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.	10	71	25	0	13	6	1085
15	VN0010035	<u>CN Gia Lâm</u>	Số 132 - 134 đường Ngô Xuân Quảng, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.	15	163	47	0	34	20	2526
16	VN0010065	<u>CN Hai Bà Trưng</u>	Một phần tầng 1 khu văn phòng, tòa nhà Tower 1, số 458 phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	40	404	81	0	197	133	6792
17	VN0010055	Minh Khai	Tầng 1, 2,3,4 số 409 tổ 52 Kim Ngưu, Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	47	146	41	0	23	11	2516
18	VN0010071	PGD Văn Hồ	Số 29 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.	10	82	21	0	13	5	1159

STT	Mã code	Tên CN, PGD	Địa chỉ	Lịch 365 ngày	Lịch bloc 53 tuần	Lịch 8 tờ	Lịch 1 tờ	Lịch bản	Thiếp	Lì xì
19	VN0010034	Hoàng Mai	Tầng 1,2 ô DV-02, DV-04, DV-12, DV-14 khu chung cư @Homes thuộc dự án khu nhà ở xã hội tại ô đất C11-ODK4, phường Yên Sở, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	8	89	29	0	12	10	1402
20	VN0010057	<u>CN Hoàn Kiếm</u>	Một phần tầng 1, tầng 2, tầng 3 tòa nhà TTXVN Số 79 phố Lý Thường Kiệt, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.	53	515	80	0	262	169	8344
21	VN0010067	Trần Hưng Đạo	Một phần tầng 2, tầng 5 tòa nhà số 03 phố Lương Yên "Sun Grand City Ancora Residence", phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	25	167	41	0	37	15	2555
22	VN0010076	Bà Triệu	Tầng 1 đến tầng 5 tòa nhà số 18 phố Ngô Quyền, phường Tráng Tiên, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội	14	110	22	0	27	10	1634
23	VN0010080	Lý Thái Tổ	Một phần tầng 1, tầng 2 tòa nhà số 17 phố Tông Đán, phường Tráng Tiên, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.	12	103	37	0	22	10	1659
24	VN0010056	<u>CN Hoàng Quốc Việt</u>	Số 126 đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.	135	500	47	0	206	158	8517
25	VN0010007	PGD Nghĩa Tân	A2, Đơn nguyên 2, đường Nguyễn Khánh Toàn, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.	66	91	25	0	18	5	1836
26	VN0010012	Từ Liêm	Một phần tầng 1 và tầng 2 khu nhà ở cao tầng kết hợp hành chính đơn vị và nhà ở thấp tầng NO - CT2 thuộc dự án "Hải Đăng City", số 08 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	19	138	28	0	22	11	2022
27	VN0010078	PGD Nam Thăng Long	Một phần tầng 1 tòa nhà A2 Chung cư Green Star - KĐT thành phố Giao lưu - số 232 đường Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	32	84	12	0	16	5	1263
28	VN0010053	<u>CN Long Biên</u>	Tầng 1, 3, 4, 5 số 137 C Nguyễn Văn Cừ, phường Ngọc Lâm, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.	36	286	94	0	59	19	4522
29	VN0010066	Ngô Gia Tự	Số 32, đường Ngô Gia Tự, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	19	157	63	0	40	15	2601
30	VN0010037	PGD Yên Viên	Tầng 1, số 467 đường Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.	6	75	39	0	9	5	1275
31	VN0010060	Đông Hà Nội	Số 63 đường Cổ Linh, phường Thạch Bàn, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.	17	127	28	0	31	11	1865
32	VN0010011	<u>CN Mỹ Đình</u>	Tầng 1, tầng 2 nhà B, Tòa nhà HH4 Song Da Twin Tower, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	22	284	66	0	87	23	4105
33	VN0010831	Đông Đô	Một phần tầng 1 tòa nhà NTHome số 109 phố Nhòn, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	18	108	37	0	20	10	1806
34	VN0010832	PGD Mỹ Đình I	Kios số 03 – Lô đất 1.A.IV KĐT M Mỹ Đình 1, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	7	89	29	0	10	5	1278
35	VN0010833	Đan Phượng	Km 21, Quốc Lộ 32, Thị trấn Phùng, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.	25	278	157	0	34	10	4893
36	VN0010002	<u>CN Sở Giao dịch 1</u>	Một phần tầng 1, tầng 2 tòa nhà số 18 Lê Văn Lương, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	67	839	320	0	281	154	14330
37	VN0010830	CN Sơn Tây	Số 135 Chùa Thông, phường Sơn Lộc, thị xã Sơn Tây, Hà Nội	15	216	52	0	57	26	3180
38	VN0010829	PGD Ba Vì	Thửa đất số 253, tờ bản đồ số 04, thôn Vĩnh Phệ, xã Chu Minh, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.	4	54	28	0	4	5	893

STT	Mã code	Tên CN, PGD	Địa chỉ	Lịch 365 ngày	Lịch bloc 53 tuần	Lịch 8 tờ	Lịch 1 tờ	Lịch bản	Thiệp	Lì xì
39	VN0010828	PGD Lê Lợi	Một phần diện tích tầng 1 tòa nhà số 6 Trung Vương, phường Lê Lợi, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	6	70	12	0	4	5	901
40	VN0010827	Hòa Lạc	Tầng 1, Tòa nhà Công ty TNHH MTV Phát triển Khu CNC Hòa Lạc, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội.	3	103	30	0	21	13	1581
41	VN0010004	<u>CN Tây Hồ</u>	Tầng 1, tầng 2, tầng 3, tầng 4 Số 28 đường Xuân La, phường Xuân La, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.	23	219	73	0	47	11	3329
42	VN0010013	PGD Lạc Long Quân	Tầng 1, 2 Lô đất số 06 ô D9B, khu đấu giá quyền sử dụng đất, phường Xuân La, quận Tây Hồ, Hà Nội	6	66	16	0	7	5	911
43	VN0010032	PGD Xuân Diệu	Tầng 1 và một phần diện tích tầng 2 tòa nhà số 114 Xuân Diệu, phường Tứ Liên, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội	9	80	12	0	15	5	1059
44	VN0010009	Võ Chí Công	Một phần diện tích tầng 1 tòa nhà N01-T4 Khu Đoàn ngoại giao, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	35	143	25	0	16	11	2170
45	VN0010820	<u>CN Tây Hà Nội</u>	Tầng 1, Tòa nhà Nam Cường KM4, đường Lê Văn Lương kéo dài, KĐTMT Dương Nội, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.	26	323	59	0	97	21	4416
46	VN0010821	Hà Đông	Một phần tầng 1, tầng 2 tòa tháp Thiên niên kỷ số 4 đường Quang Trung, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	15	144	32	0	27	11	2089
47	VN0010882	Xuân Mai	Số 51, tổ 6, khu Xuân Hà, thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	12	149	40	0	27	13	2211
48	VN0010824	Văn Phú	Một phần tầng 1 tòa nhà CT9, khu đô thị mới Văn Phú, phường Phú La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	15	151	49	0	34	10	2334
49	VN0010081	Vạn Phúc	B-TT01-55, B-TT01-57, Khu nhà ở Ngã Hà Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	7	79	22	0	16	10	1239
50	VN0010180	<u>CN Thanh Trì</u>	Một phần diện tích tầng 1 và tầng 1B của tòa nhà An & Huy, thửa đất số GD1-1, GD1-2, GD1-3 cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Hà Nội.	11	184	90	0	37	10	3051
51	VN0010061	Thường Tín	Một phần tầng 1, tầng 2 tòa nhà tại lô số 2, cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Hà Hồi, huyện Thường Tín, Hà Nội	7	72	17	0	5	10	1097
52	VN0010003	<u>CN Thanh Xuân</u>	Một phần tầng 1, tầng 2 tòa nhà Gold Tower số 275 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	45	366	137	0	135	46	6178
53	VN0010010	Phùng Hưng	Tầng 1, số 160 Phùng Hưng, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.	22	145	47	0	35	12	2361
54	VN0010014	Linh Đàm	BT1, Ô4, Bắc Linh Đàm, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.	12	129	33	0	32	12	1956
55	VN0010017	PGD Tân Triều	Số 18 đường Nghiêm Xuân Yêm, xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.	8	78	23	0	17	10	1268
56	VN0010054	<u>CN Thăng Long</u>	Số 34, Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.	64	537	109	0	219	133	8646
57	VN0010058	Thành Công	Ô số 8 tầng 1, ô số 3 tầng 8 Tòa nhà Văn phòng Sông Hồng, số 165 đường Thái Hà, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	11	210	34	0	95	28	2944
58	VN0010068	Lê Trọng Tấn	Số 164 Lê Trọng Tấn, phường Khương Mai, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	36	253	59	0	55	22	3796

STT	Mã code	Tên CN, PGD	Địa chỉ	Lịch 365 ngày	Lịch bloc 53 tuần	Lịch 8 tờ	Lịch 1 tờ	Lịch bản	Thiệp	Lì xì
59	VN0010063	Giải Phóng	Một phần tầng 1 và tầng lửng tòa nhà HH2 Dự án Khu hỗn hợp nhà ở, dịch vụ công cộng, văn phòng và trường học (tên thương mại Imperial Plaza) tại địa chỉ số 360 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	12	150	27	0	58	18	2129
60	VN0010074	Nhân Chính	Tầng 1, tòa nhà Thăng Long, Số 98 Ngụy Như Kon Tum, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.	18	188	40	0	70	11	2657
61	VN0010079	PGD Tân Mai	Số 641, nhà H5, TT Tân Mai, phường Tân Mai, quận Hoàng Mai, Hà Nội	11	79	22	0	9	5	1174
62	VN0010005	<u>CN Trần Duy Hưng</u>	Tầng 1 tòa nhà số 17T2 KĐT Trung Hòa Nhân Chính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.	35	268	50	0	88	40	4035
63	VN0010006	PGD Láng Thượng	Số 6 phố Chùa Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.	10	81	20	0	34	5	1174
64	VN0010008	Xuân Thủy	Nhà số 3, Lô A, Khu D6, đường Nguyễn Phong Sắc kéo dài, khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	23	231	87	0	62	12	3702
65	VN0010020	PGD Nam Trung Yên	Ô số 10 (Khu tái định cư Tại chỗ), đường Trung Yên 1, KĐT Trung Yên, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	13	77	19	0	8	5	1110
66	VN0010835	PGD Trung Văn	Tầng 1, tòa nhà HH2 Bắc Hà, số 15 phố Tố Hữu, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.	6	67	12	0	14	5	925
67	VN0010950	<u>CN Sứ giao dịch 3</u>	Tầng 2, Số 21 Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.	52	410	86	0	131	74	6488
68	VN0010069	PGD Nguyễn Du	Một phần tầng 1, tầng 2 tòa nhà số 68 phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	3	68	20	0	7	5	932
69	VN0010920	<u>CN Hoài Đức</u>	Lô A38-NV 16 ô số 11 và ô số 12, khu đô thị mới hai bên đường Lê Trọng Tấn, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.	9	110	32	0	16	11	1709
70	VN0010740	<u>CN Hưng Yên</u>	Tầng 1, tầng 5, tòa nhà Viettel Hưng Yên, số 537 đường Nguyễn Văn Linh, phường Hiến Nam, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	6	162	112	0	41	27	3182
71	VN0010741	PGD Châu Giang	Thửa đất số 123, tờ bản đồ số 06, thị trấn Khoái Châu, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên	6	77	151	0	8	5	2396
72	VN0010742	PGD Phố Nối	Thửa đất số 107, tờ bản đồ số 27, đường Nguyễn Văn Linh, phường Bản Yên Nhân, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	4	85	59	0	13	5	1515
73	VN0010743	PGD Văn Lâm	Phố Như Quỳnh, thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên (Thửa đất số 291, tờ bản đồ 26)	5	72	77	0	7	5	1576
74	VN0010030	<u>CN Bắc Ninh</u>	Tầng 1, Tầng 2 và Tầng 9 Tòa nhà trụ sở Ngân hàng TMCP Quân Đội Chi nhánh Bắc Ninh: Số 24 đường Lý Thái Tổ, phường Đại Phúc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	24	265	170	0	73	28	5078
75	VN0010029	PGD Từ Sơn	Tầng 1, Công ty TNHH Nam Hồng, đường Trần Phú, phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh	17	109	120	0	16	7	2502
76	VN0010028	PGD Yên Phong	Tầng 1, tầng 2, tòa nhà Ven hắc đường TL286, khu ao Dân quân, phố Chờ, thị trấn Chờ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.	11	70	32	0	8	5	1366

STT	Mã code	Tên CN, PGD	Địa chỉ	Lịch 365 ngày	Lịch bloc 53 tuần	Lịch 8 tờ	Lịch 1 tờ	Lịch bản	Thiệt	Lì xì
77	VN0010251	<u>CN Hải Phòng</u>	Tầng 1, tầng 2 và tầng 10 tòa nhà Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hải Phòng, thửa đất số 06, lô 30A, khu đô thị mới Ngã 5 Sân bay Cát Bi, đường Lê Hồng Phong, phường Lạc Viên, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	28	311	229	0	96	77	6527
78	VN0010254	PGD Lạch Tray	Số 02B Lạch Tray, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.	10	79	181	0	8	5	2747
79	VN0010257	PGD Hải An	Số 206, 216 đường Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.	8	68	114	0	6	5	1932
80	VN0010261	PGD Vạn Mỹ	Số 341 Đà Nẵng, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	6	70	105	0	14	6	1841
81	VN0010264	PGD Vĩnh Bảo	Số 136 Khu phố 3/2 thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng	5	56	52	0	10	6	1176
82	VN0010253	<u>CN Nam Hải Phòng</u>	Tầng trệt (tầng 1), tầng 3 tòa nhà Tổng công ty xây dựng Bạch Đằng, số 268 đường Trần Nguyên Hân, phường Niệm Nghĩa, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng	11	146	120	0	41	24	3024
83	VN0010256	PGD Võ Nguyên Giáp	Tầng 1, tầng 2 Tòa nhà tại thửa đất số 512 lô HK17 Khu dự án đô thị Ven sông Lạch Tray, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.	7	61	41	0	8	5	1136
84	VN0010258	PGD Kiến An	Số 01+02/NO 05 Khu đô thị và nhà ở Cự Viên, phường Bắc Sơn, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng	4	75	120	0	11	5	2085
85	VN0010252	PGD Lê Chân	Số 146 Tôn Đức Thắng, phường Lam Sơn, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.	7	68	132	0	8	5	2122
86	VN0010263	<u>CN Bắc Hải Phòng</u>	Số 5 đường Trần Hưng Đạo, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	12	123	112	0	37	26	2799
87	VN0010255	PGD Thủy Nguyên	TTTM Bắc Mát, Ngã Tư TT Núi Đèo, huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng.	4	65	126	0	6	5	1996
88	VN0010259	PGD Thượng Lý	Nhà số BH01-51, Khu đô thị xi măng Hải Phòng (Khu đô thị Vinhomes Imperia Hải Phòng), đường Bạch Đằng, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.	7	65	99	0	6	5	1756
89	VN0010260	PGD Quán Toan	Số 212 đường Hùng Vương, phường Quán Toan, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	3	64	70	0	14	6	1436
90	VN0010270	<u>CN Hải Dương</u>	Tầng 1, tầng 2 số 248 đại lộ Nguyễn Lương Bằng, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	14	200	145	0	53	28	3966
91	VN0010271	PGD Lê Thanh Nghị	Số 481 - 483 Lê Thanh Nghị, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	4	72	57	0	13	5	1399
92	VN0010272	PGD Chí Linh	Số 10, 12 đường Thái Học 2, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương	5	75	66	0	6	5	1498
93	VN0010273	PGD Kinh Môn	Thửa đất số 226, tờ bản đồ số 05, phường An Lưu, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	3	55	52	0	8	6	1145
94	VN0010601	<u>CN Quảng Ninh</u>	Số 156 đường Lê Thánh Tông, phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	20	246	98	0	87	73	4433
95	VN0010602	Cầm Phả	Số 705 (thửa đất số 7, 8, 9 tờ bản đồ số 22), tổ 2, khu Tân Lập 6, phường Cầm Phả, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	8	82	40	0	15	11	1448
96	VN0010604	PGD Hạ Long	Số 328, tổ 1B, khu 6A, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.	6	74	52	0	14	5	1382

STT	Mã code	Tên CN, PGD	Địa chỉ	Lịch 365 ngày	Lịch bloc 53 tuần	Lịch 8 tờ	Lịch 1 tờ	Lịch bản	Thiệt	Lì xì
97	VN0010606	PGD Bãi Cháy	Số nhà 489, đường Hạ Long, tổ 8, khu 9A, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	17	63	34	0	7	5	1161
98	VN0010607	PGD Vân Đồn	404-406, Tổ 1, khu 7, thị trấn Cái Rồng, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh	5	47	26	0	4	5	783
99	VN0010603	CN Uông Bí	Số 277, đường Quang Trung, Tổ 24 A, khu 7, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.	7	121	68	0	22	20	2213
100	VN0010605	PGD Mạo Khê	Số 196 Ngã 4, khu Hoàng Hoa Thám, phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.	3	60	64	0	9	5	1337
101	VN0010351	CN Việt Trì	Số 1596 đường Hùng Vương, phường Gia Cẩm, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	18	159	192	0	31	24	4031
102	VN0010352	PGD Phú Hộ	Số 63, Khu 12, xã Phú Hộ, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ.	3	54	108	0	4	5	1687
103	VN0010353	PGD Nam Việt Trì	Số 779 Đại Lộ Hùng Vương, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.	3	52	71	0	8	5	1297
104	VN0010354	PGD Đền Hùng	Trạm khách T44, quân Khu II, khu 1, phường Văn Phú, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	3	48	73	0	7	5	1250
105	VN0010356	PGD Lâm Thao	Một phần tầng 1, Số nhà 179, khu 5, thị trấn Hùng Sơn, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ	3	44	33	0	4	5	753
106	VN0010355	CN Vĩnh Phúc	Một phần tầng 1, tòa nhà viettel Vĩnh phúc, KĐT chùa Hà Tiên, phường Liên Bảo thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.	10	172	131	0	51	25	3529
107	VN0010358	PGD Phúc Yên	Số 65 đường Trần Hưng Đạo, phường Hùng Vương, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	7	93	70	0	21	6	1776
108	VN0010359	PGD Yên Lạc	194 Dương Tinh, tổ dân phố 3 Đoài, thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	4	58	28	0	8	5	934
109	VN0010090	CN Thái Nguyên	Tầng 1, tầng 2 tòa nhà số 679 đường Lương Ngọc Quyến, tổ 12, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.	7	168	108	0	54	35	3247
110	VN0010091	PGD Trung Vương	Tầng 1, Công trình Chợ Thái, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.	10	59	137	0	7	5	2095
111	VN0010092	PGD Hoàng Văn Thụ	Số 65 đường Hoàng Văn Thụ, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.	4	62	74	0	7	5	1419
112	VN0010093	PGD Phổ Yên	Tổ dân phố 2, phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	3	47	64	0	4	5	1132
113	VN0010230	CN Ninh Bình	Số 1112 đường Trần Hưng Đạo, phường Phúc Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.	18	319	137	0	116	109	5893
114	VN0010231	PGD Tam Điệp	Số nhà 146, đường Đồng Giao, phường Bắc Sơn, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình	6	82	38	0	8	5	1306
115	VN0010232	PGD Nguyễn Công Trứ	Số 307 - 309 - 311 đường Nguyễn Công Trứ, phường Bích Đào, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.	8	94	52	0	8	5	1581
116	VN0010233	PGD Gia Viễn	Thửa đất số 2621 và thửa đất số 2613 tờ bản đồ số 381E, xã Gia Trần, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình	5	67	33	0	12	6	1062
117	VN0010840	CN Thanh Hóa	Số 54+56+60 Trần Phú, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	47	259	134	0	86	41	4884
118	VN0010841	PGD Phan Chu Trinh	Số 15, Khu nhà ở TM, đường Phan Chu Trinh, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hoá.	15	75	52	0	12	5	1461
119	VN0010842	PGD Nghi Sơn	Số nhà 96-98 đường Đào Duy Từ, tiểu khu 5, phường Hải Hòa, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	7	90	48	0	16	12	1637

STT	Mã code	Tên CN, PGD	Địa chỉ	Lịch 365 ngày	Lịch bloc 53 tuần	Lịch 8 tờ	Lịch 1 tờ	Lịch bản	Thiệp	Lì xì
120	VN0010843	PGD Lam Sơn	Tiểu khu 6, Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	5	62	39	0	9	5	1107
121	VN0010810	CN Nghệ An	Số 2 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Hưng Bình, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	14	195	113	0	42	21	3497
122	VN0010811	PGD Diễn Châu	Khối 3, Thị trấn Diễn Châu, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An	6	74	37	0	4	5	1202
123	VN0010812	PGD Trung Đô	Số 191 đường Lê Duẩn, khối 7, phường Trung Đô, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.	3	65	37	0	10	5	1079
124	VN0010814	PGD Hà Huy Tập	Tòa nhà Viettel, đường Lê Nin, phường Hà Huy Tập, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	3	79	52	0	13	7	1401
125	VN0010737	CN Lào Cai	Số 119 đường Hoàng Liên, phường Cốc Lếu, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.	10	120	49	0	31	22	2036
126	VN0010738	PGD Kim Tân	Ngã 6, tổ 12, phường Kim Tân, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai	2	45	17	0	4	5	643
127	VN0010739	PGD Sa Pa	Số 196 đường Thạch Sơn, tổ 2, phường SaPa, thị xã SaPa, tỉnh Lào Cai	3	41	30	0	4	5	736
128	VN0010730	CN Móng Cái	Số 2 đường Hùng Vương, phường Hòa Lạc, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.	9	103	91	0	23	20	2313
129	VN0010761	CN Bắc Giang	Tầng 1 (tầng trệt) tòa nhà trụ sở Viettel Bắc Giang lô A4, làn 2, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	11	217	134	0	58	35	4114
130	VN0010762	PGD Lục Nam	Số 375 phố Bình Minh, thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang	3	76	121	0	6	5	2034
131	VN0010755	CN Thái Bình	Tầng 1 (tầng trệt) tòa nhà Viettel Thái Bình, số 431 phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình	7	153	87	0	43	22	2802
132	VN0010756	PGD Hưng Hà	Đường 39A, Khu Nhân cầu 1, thị trấn Hưng Hà, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình (Thửa đất số 438, tờ bản đồ số 22, sổ vào sổ cấp GCN: CS00910)	3	55	62	0	6	5	1252
133	VN0010757	PGD Thái Thụy	Tổ dân phố số 6, thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy, tỉnh thái Bình	3	64	52	0	5	5	1206
134	VN0010758	CN Hà Tĩnh	Số 80 Phan Đình Phùng, phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	4	131	52	0	35	25	2185
135	VN0010759	PGD Trần Phú	Tầng 1, tầng 2 tòa nhà tại thửa đất số 63, tờ bản đồ số 5, tổ dân phố 2, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	4	49	18	0	10	5	734
136	VN0010310	PGD Đức Thọ	Tổ dân phố 8, đường Trần Phú, phường Bắc Hồng, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	2	51	24	0	7	5	813
137	VN0010775	CN Nam Định	Một phần tầng 1, tầng 3, tòa nhà đa năng số 625 đường Trần Hưng Đạo, phường Lộc Vượng, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.	7	176	104	0	53	25	3202
138	VN0010776	PGD Hải Hậu	Tổ dân phố số 1, thị trấn Yên Định, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	5	112	75	0	15	6	1995
139	VN0010777	PGD Ý Yên	Thửa đất số ô M58, mặt bằng QH chi tiết cụm CN Làng Nghề TMDV Phía nam TT Lâm, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.	3	83	63	0	12	5	1551
140	VN0010778	PGD Thành Nam	Số 69, phố Lê Hồng Phong, phường Nguyễn Du, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định	5	59	48	0	4	5	1167

STT	Mã code	Tên CN, PGD	Địa chỉ	Lịch 365 ngày	Lịch bloc 53 tuần	Lịch 8 tờ	Lịch 1 tờ	Lịch bản	Thiệt	Li xi
141	VN0010770	<u>CN Hà Nam</u>	Một phần tầng 1 và 2 trung tâm thương mại, dịch vụ Đại Nam Plaza, đường Lê Hoàn, phường Hai Bà Trưng, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam	16	151	91	0	44	26	2903
142	VN0010771	PGD Duy Tiên	Thửa đất số 02 tờ bản đồ PL số 07, khu tập thể xí nghiệp Giống cây trồng Trung Ương, phường Đồng Văn, Thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	3	77	87	0	7	5	1696
143	VN0010780	<u>CN Hòa Bình</u>	Tầng 1, tầng 2 Tòa nhà Viettel, tổ 8, phường Quỳnh Lâm, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình	7	144	117	0	35	23	3014
144	VN0010785	<u>CN Sơn La</u>	Tầng 1 (tầng trệt) tòa nhà Viettel, số 1 Chu Văn Thịnh, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	4	153	77	0	27	12	2521
145	VN0010786	PGD Mộc Châu	Số 4 đường Lê Thanh Nghị, thị trấn Nông Trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.	4	83	73	0	12	5	1693
146	VN0010515	<u>CN Lạng Sơn</u>	Số 88-90 đường Trần Đăng Ninh, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn	11	98	63	0	10	11	1887
147	VN0010520	<u>CN Tuyên Quang</u>	Số 155, đường Bình Thuận, tổ 19, phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	4	95	61	0	21	24	1853
148	VN0010525	<u>CN Yên Bái</u>	Số 736 đường Điện Biên, tổ 44, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	4	96	36	0	26	22	1604
149	VN0010501	<u>CN Huế</u>	Một phần tầng 1,2,3, Tòa nhà số 07 Nguyễn Tri Phương, phường Phú Hội, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	7	139	109	0	24	23	2848
150	VN0010502	PGD Nam Vĩ Dạ	Số 109 Phạm Văn Đồng, phường Vĩ Dạ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.	2	48	49	0	7	5	1016
151	VN0010503	PGD Hương Thủy	Số 1068 đường Nguyễn Tất Thành, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế	2	40	26	0	4	5	666
152	VN0010505	PGD Nam Trường Tiền	Số 11 Lý Thường Kiệt, phường Phú Nhuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	3	50	71	0	4	5	1275
153	VN0010504	<u>CN Quảng Trị</u>	Số 134, quốc lộ 9, phường 1, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	7	176	73	0	64	21	2823
154	VN0010506	PGD Khe Sanh	Số 144 Lê Duẩn, thị trấn Khe Sanh, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị	3	47	27	0	5	5	784
155	VN0010301	<u>CN Đà Nẵng</u>	Tầng trệt, tầng lửng, tầng 6 số 174 Lê Đình Lý, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	34	309	167	0	109	86	6076
156	VN0010304	Bắc Đà Nẵng	563 đường Tôn Đức Thắng, tổ 50, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	5	82	74	0	6	10	1769
157	VN0010305	PGD Sông Hàn	Tầng 1, 2, 3 tòa nhà Lô 14-15 đường Nguyễn Văn Linh nối dài, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	6	55	38	0	7	5	1009
158	VN0010308	PGD Lê Duẩn	Kiot số 7, 8, 9, số 4 đường Lê Duẩn, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.	6	50	52	0	5	5	1083
159	VN0010307	<u>CN Nam Đà Nẵng</u>	Số 152 đường 2/9, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	20	173	86	0	43	19	3087
160	VN0010302	PGD Hải Châu	Số 199 đường Đồng Đa, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	6	57	38	0	6	5	1040
161	VN0010306	PGD Sơn Trà	Tầng 1, tầng lửng Tòa nhà số 222-224 đường Ngũ Hành Sơn, phường Mỹ An, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng	3	83	73	0	7	5	1655

STT	Mã code	Tên CN, PGD	Địa chỉ	Lịch 365 ngày	Lịch bloc 53 tuần	Lịch 8 tờ	Lịch 1 tờ	Lịch bản	Thiếp	Lì xì
162	VN0010309	PGD Cẩm Lệ	Tầng 1 tòa nhà Công ty cổ phần xây dựng công trình 545, số 324 Nguyễn Hữu Thọ, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.	6	62	44	0	10	5	1153
163	VN0010331	CN Quảng Nam	Số 284 Phan Chu Trinh, phường An Xuân, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam	18	221	95	0	54	44	3836
164	VN0010330	Hội An	Số 594 Hai Bà Trưng, phường Cẩm Phô, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam	21	148	112	0	25	10	2970
165	VN0010333	PGD Núi Thành	Số 204 Phạm Văn Đồng, khối phố 2, thị trấn Núi Thành, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam	6	61	41	0	6	5	1132
166	VN0010334	PGD Duy Xuyên	Khu đô thị phố chợ Nam Phước, khối phố Long Xuyên 2, thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam.	3	57	27	0	5	5	912
167	VN0010651	CN Quảng Ngãi	Nhà khách T50, số 168 đường Hùng Vương, phường Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	11	194	108	0	40	19	3369
168	VN0010652	PGD Trà Khúc	Số 24 Quang Trung, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	3	62	45	0	10	5	1133
169	VN0010653	PGD Bình Sơn	Số 448 Phạm Văn Đồng, Tổ dân phố 4, thị trấn Châu Ô, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	3	48	34	0	4	5	869
170	VN0010654	PGD Mộ Đức	Thôn Thạch Trụ Tây, xã Đức Lân, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi	2	40	12	0	4	5	478
171	VN0010401	CN Bình Định	Tầng 1, tầng 2 và tầng 3 tòa nhà Ngân hàng TMCP Quân Đội, số nhà 322 đường Nguyễn Thái Học, phường Ngô Mây, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	6	146	98	0	38	23	2747
172	VN0010402	PGD An Nhơn	Số 86-88 Ngô Gia Tự, phường Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	3	45	22	0	7	5	672
173	VN0010403	PGD Diêu Trì	Số 50-52 đường Lạc Long Quân, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	5	57	66	0	8	5	1305
174	VN0010800	CN Khánh Hòa	Số 09 đường Lê Thánh Tôn, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.	23	209	191	0	51	31	4619
175	VN0010801	PGD Nha Trang	Lô số 199, khu dân cư Nam và Bắc đường Phong Châu, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	10	69	34	0	15	5	1150
176	VN0010802	PGD Vĩnh Hải	Số 554 đường 2 tháng 4, phường Vĩnh Phước, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	6	79	66	0	13	5	1565
177	VN0010805	PGD Hoàng Diệu	27/21 đường 7B, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	8	74	38	0	4	5	1215
178	VN0010803	CN Cam Ranh	Số 151 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	12	163	124	0	43	17	3294
179	VN0010804	PGD Hùng Vương	Số 2136-2138 đại lộ Hùng Vương, phường Cam Lộc, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	2	61	43	0	4	5	1085
180	VN0010340	CN Dak Lak	Số 37 Hai Bà Trưng, phường Thắng Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.	5	208	68	0	73	23	3154
181	VN0010341	PGD Eakar	Số 148 đường Nguyễn Tất Thành, TDP 3B, thị trấn Eakar, huyện Eakar, tỉnh Dak Lak	2	56	33	0	7	5	975
182	VN0010342	PGD Buôn Hồ	Số 683 - 685 đường Hùng Vương, phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk	3	47	20	0	5	5	756
183	VN0010343	PGD Cư M'gar	Số 66, đường Hùng Vương, thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk	2	55	32	0	6	5	947
184	VN0010095	CN Gia Lai	Số 08 Lê Lai, phường Tây Sơn, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.	7	159	52	0	52	23	2448

STT	Mã code	Tên CN, PGD	Địa chỉ	Lịch 365 ngày	Lịch bloc 53 tuần	Lịch 8 tờ	Lịch 1 tờ	Lịch bản	Thiếp	Lì xì
185	VN0010096	PGD Pleiku	Số 07 Nguyễn Tất Thành, phường Hoa Lư, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	3	64	24	0	13	5	924
186	VN0010709	PGD Chư Sê	Số 868 đường Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	6	47	19	0	4	5	749
187	VN0010510	CN Quảng Bình	Số 58 đường Quang Trung, phường Đồng Hải, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	8	132	59	0	30	16	2220
188	VN0010850	CN Phú Yên	Số 99A - 101 đường Hùng Vương, phường 6, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	8	167	63	0	46	18	2626
189	VN0010101	CN TP Hồ Chí Minh	Số 18B đường Cộng Hòa, phường 4, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	79	797	386	0	280	164	14808
190	VN0010106	Trường Chinh	318 Trường Chinh, khu phố 6, phường Tân Hưng Thuận, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.	13	156	66	0	29	10	2563
191	VN0010100	Tân Hương	Số 229 đường Tân Hương, phường Tân Quý, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh	20	263	102	0	35	11	4035
192	VN0010113	Thống Nhất	Tầng trệt, tầng lửng, tầng 2 số 102-104-106 Bàu Cát, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	57	238	35	0	14	13	3463
193	VN0010704	Bình Tân	Số 435, 437, 439, 441 Đường số 7, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh.	10	112	44	0	13	10	1808
194	VN0010110	CN Sài Gòn	Số 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	59	540	196	0	216	165	9875
195	VN0010116	Độc Lập	Một phần tầng trệt và tầng 4, số 07 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	15	181	58	0	51	12	2762
196	VN0010146	Bến Thành	Số 414C-414D Nguyễn Thị Minh Khai, phường 5, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	22	135	37	0	21	11	2071
197	VN0010120	Kỳ Đồng	Một phần diện tích tầng 1 và toàn bộ tầng 2 tòa nhà Số 161, 163 đường Trần Quốc Thảo, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	21	168	87	0	46	12	3055
198	VN0010102	Hàm Nghi	Tầng trệt (tầng 1), tầng 2 tòa nhà Beta số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	91	365	30	0	74	13	5063
199	VN0010117	Khánh Hội	Số 192, 194 đường Khánh Hội, phường 6, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	24	221	51	0	59	14	3238
200	VN0010280	CN Đông Sài Gòn	Tầng trệt tòa nhà Số 538 đường CMT8, phường 11, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	16	239	62	0	97	74	4055
201	VN0010115	Tân Phú	Số 835 – 837 đường Lũy Bán Bích, phường Tân Thành, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh	17	103	41	0	19	10	1776
202	VN0010282	Nguyễn Đình Chiểu	Số 569 Nguyễn Đình Chiểu, phường 2, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	14	139	42	0	29	11	2118
203	VN0010112	3 tháng 2	Tầng 1, tầng 2 tòa nhà 198A đường 3/2, phường 12, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	14	117	19	0	23	11	1656
204	VN0010204	Quận 10	Tầng trệt, tầng 1 tầng 2 số 327-329 Tô Hiến Thành, phường 13, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh.	13	141	38	0	41	11	2121
205	VN0010701	CN Quận 5	Tầng trệt, tầng 1 và tầng 2 số 353 – 355 đường An Dương Vương, phường 3, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh.	36	242	70	0	60	12	3783
206	VN0010111	Nguyễn Tri Phương	431-433 Nguyễn Tri Phương, Phường 08, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh	17	153	54	0	36	10	2474

STT	Mã code	Tên CN, PGD	Địa chỉ	Lịch 365 ngày	Lịch bloc 53 tuần	Lịch 8 tờ	Lịch 1 tờ	Lịch bản	Thiệt	Lì xì
207	VN0010107	Quận 6	Số 10 – 12 đường Hậu Giang, phường 2, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh.	25	141	36	0	18	10	2220
208	VN0010702	Quận 8	Số 829 - 829A đường Tạ Quang Bửu, phường 5, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh	14	132	48	0	23	11	2070
209	VN0010703	Lê Đại Hành	Số 357A, 357C Lê Đại Hành, phường 11, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh.	15	101	30	0	18	11	1616
210	VN0010151	<u>CN An Phú</u>	Chung cư An Phú, KĐT An Phú - An Khánh, Nguyễn Quý Đức, phường An Phú, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	28	255	76	0	63	28	4052
211	VN0010155	Thủ Đức	Số 282 Võ Văn Ngân, phường Bình Thọ, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.	24	231	106	0	46	24	3987
212	VN0010154	Quận 9	Tầng 1 (tầng trệt), tầng 2, số 25B Lê Văn Việt, phường Hiệp Phú, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	23	155	97	0	30	10	2947
213	VN0010157	Thảo Điền	Một phần tầng 1 - Số 12 Quốc Hương, phường Thảo Điền, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	23	181	95	0	33	11	3271
214	VN0010201	<u>CN Bắc Sài Gòn</u>	Số 3 Nguyễn Oanh, phường 10, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh.	128	810	125	0	201	151	12398
215	VN0010202	Quang Trung	Số 170 Quang Trung, phường 10, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh.	14	179	60	0	48	16	2794
216	VN0010205	Quận 12	Số 312 đường Nguyễn Ảnh Thủ, khu phố 3, phường Hiệp Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh	12	138	54	0	23	12	2243
217	VN0010220	<u>CN Gia Định</u>	Số 3 Hoàng Hoa Thám, phường 6, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.	58	275	90	0	85	29	4639
218	VN0010108	Đình Tiên Hoàng	Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 số 86, 88 Đình Tiên Hoàng, phường 1, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	9	104	26	0	19	10	1568
219	VN0010114	Tân Định	192 đường Trần Quang Khải, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	35	170	86	0	23	10	3083
220	VN0010221	Bình Thạnh	Tầng 1, tầng lửng và tầng 2 số 310 đường Lê Quang Định, phường 11, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.	14	147	41	0	24	10	2166
221	VN0010105	Tân Cảng	150-150A đường Nguyễn Gia Trí, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	29	164	41	0	33	10	2537
222	VN0010103	<u>CN Sứ Giao Dịch 2</u>	Tầng 1 (tầng trệt), tầng 2 Tòa Nhà Sunny ToWer, Số 259 Trần Hưng Đạo, phường Cô Giang, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	84	706	96	0	229	174	10767
223	VN0010160	<u>CN Nam Sài Gòn</u>	Tầng trệt, Tòa nhà M Building, số 09 đường số 08, Khu A, Đô thị Mới Nam Thành phố, phường Tân Phú, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	58	268	79	0	50	12	4324
224	VN0010281	Tân Thuận	Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1, tầng 2 và tầng 3 tòa nhà số 300, 300A, 300B đường Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Thuận Tây, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	13	99	28	0	18	10	1555
225	VN0010161	PGD Phú Xuân	Số 2049 Huỳnh Tấn Phát, khu phố 6, thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.	6	58	23	0	6	5	908
226	VN0010226	<u>CN Phú Nhuận</u>	Một phần tầng Trệt tòa nhà Prince Residence, số 19 - 21 đường Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh	16	129	28	0	46	14	1968
227	VN0010223	Lê Văn Sỹ	Tầng trệt, tầng 1, tầng 2 và tầng 3 số 67 Lê Văn Sỹ, phường 13, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh	10	104	48	0	24	10	1771

STT	Mã code	Tên CN, PGD	Địa chỉ	Lịch 365 ngày	Lịch bloc 53 tuần	Lịch 8 tờ	Lịch 1 tờ	Lịch bản	Thiệp	Lì xì
228	VN0010109	Tân Sơn Nhất	Một phần tầng 1 tòa nhà Garden Gate, số 08 Hoàng Minh Giám, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh	16	119	48	0	18	11	2033
229	VN0010268	<u>CN Bình Chánh</u>	Số 207 – 209 đường số 9A, khu dân cư Trung Sơn, ấp 4, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh	10	102	34	0	19	10	1617
230	VN0010269	Nam Bình Chánh	Số 139 đường Nguyễn Hữu Trí, Khu phố 5, thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh	7	73	12	0	20	12	1068
231	VN0010275	<u>CN Tây Sài Gòn</u>	Số 246 đường Tô Ký, ấp Tam Đông 1, xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh	7	144	52	0	32	11	2184
232	VN0010276	PGD Lý Thường Kiệt	Số 27/2B đường Lý Thường Kiệt, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh	5	63	12	0	4	5	795
233	VN0010208	PGD Bà Điểm	Số 10/2A đường Nguyễn Ảnh Thủ, ấp Hưng Lân, xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh	10	63	12	0	4	5	890
234	VN0010240	<u>CN Tân Tạo</u>	Số B3/16 - B3/17, quốc lộ 1A, ấp 2 xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh	17	120	28	0	34	12	1852
235	VN0010285	<u>CN Nhà Bè</u>	Shophouse 88 - 90 - 92, The Park Residence - Phân khu 12 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh	12	93	38	0	23	10	1587
236	VN0010900	<u>CN Củ Chi</u>	Thửa đất số 71 và 72, tờ bản đồ số 19, thị trấn Củ Chi, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh	21	126	25	0	24	10	1847
237	VN0010461	<u>CN An Giang</u>	Số 82 – 84 Đường Nguyễn Trãi, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.	11	188	72	0	29	16	2990
238	VN0010462	PGD Châu Phú	Số nhà 534A, đường Quốc lộ 91, tổ 3, khóm Vĩnh Lộc, thị trấn Cái Dầu, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang	3	50	21	0	4	5	773
239	VN0010464	PGD Chợ Mới	Tỉnh lộ 942, ấp Thị, thị trấn Chợ Mới, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang	2	47	28	0	4	5	764
240	VN0010463	PGD Tân Châu 2	Số 166 đường Tôn Đức Thắng, khóm Long Thị D, phường Long Thạnh, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.	3	43	19	0	4	5	662
241	VN0010560	<u>CN Bà Rịa</u>	Số 86 - 88 đường Bạch Đằng, phường Phước Trung, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	13	163	91	0	42	25	3028
242	VN0010553	PGD Phú Mỹ	Số 280 - 282 đường Độc Lập, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	10	96	101	0	12	5	2165
243	VN0010855	<u>CN Bến Tre</u>	Thửa đất số 266, Tờ bản đồ số 38, phường Phú Khương, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	7	104	80	0	25	16	2191
244	VN0010140	<u>CN Bình Dương</u>	Số 306 Đại lộ Bình Dương, phường Phú Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	58	518	249	0	135	73	9303
245	VN0010141	PGD Thuận An	Số 9 đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương	21	158	97	0	18	5	2849
246	VN0010142	Tân Uyên	Số 63/2 đường DT 746, Khu phố Bình Hòa 1, phường Tân Phước Khánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	22	208	110	0	41	11	3602
247	VN0010143	PGD Bến Cát	Số 432 đường 30/4 khu phố 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	8	109	70	0	15	5	1994
248	VN0010144	PGD Uyên Hưng	Thửa đất số 53 tờ bản đồ 10, đường ĐT 747, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	13	99	51	0	19	5	1696
249	VN0010660	<u>CN Bình Phước</u>	Thửa đất số 225; 226, tờ bản đồ số 45, đường Phú Riêng Đò, phường Tân Thiện, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	34	356	127	0	95	32	5677
250	VN0010661	PGD Phước Long	Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 03, khu phố 5, phường Long Phước, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước	12	111	51	0	13	5	1777

STT	Mã code	Tên CN, PGD	Địa chỉ	Lịch 365 ngày	Lịch bloc 53 tuần	Lịch 8 tờ	Lịch 1 tờ	Lịch bản	Thiệp	Lì xì
251	VN0010662	PGD Bình Long	Thửa đất số 204, Tờ bản đồ 35, khu phố Phú Trung, phường An Lộc, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước	13	90	32	0	7	5	1413
252	VN0010765	<u>CN Bình Thuận</u>	Tầng 1 (tầng trệt) tòa nhà Viettel Bình Thuận, Khu dân cư Hùng Vương, đường Tôn Đức Thắng, phường Phú Thủy, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	31	211	90	0	55	22	3639
253	VN0010766	PGD Bắc Bình	Số 433 đường Nguyễn Tất Thành, khu phố Xuân Hội, thị trấn Chợ Lầu, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	7	84	34	0	7	5	1274
254	VN0010751	<u>CN Cà Mau</u>	Số 44-46, đường Hùng Vương, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau	4	127	69	0	42	23	2288
255	VN0010451	<u>CN Cần Thơ</u>	Tầng 1, tầng 2 và tầng 7 tòa nhà Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Cần Thơ, số 77, 77B Võ Văn Tần, phường Tân An, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.	16	235	115	0	75	50	4241
256	VN0010453	PGD Ninh Kiều	Số 122 đường 3/2, phường Hưng Lợi quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	6	83	41	0	12	5	1340
257	VN0010454	PGD Thốt Nốt	553, QL91, KV Phụng Thạnh 1, phường Thốt Nốt, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ	3	63	23	0	5	5	928
258	VN0010455	PGD Ô Môn	Số 1177 đường Tôn Đức Thắng (QL91), khu vực 11, phường Châu Văn Liêm, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ	3	48	12	0	4	5	674
259	VN0010452	<u>Tây Đô</u>	Số 43 Đường CMT8, phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.	6	90	76	0	14	11	1917
260	VN0010720	<u>CN Đồng Nai</u>	Số K23 đường Võ Thị Sáu, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.	22	394	177	0	109	76	6810
261	VN0010722	PGD Tam Hiệp	Số 76/8 đường Phạm Văn Thuận, phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.	8	78	53	0	13	5	1441
262	VN0010723	PGD Tân Hòa	Số 78/16, Khu phố 8, Phường Tân Hòa, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.	8	86	45	0	6	5	1428
263	VN0010725	PGD Trảng Bom	Số 8/3A ấp Thanh Hóa, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	3	79	41	0	7	5	1254
264	VN0010721	<u>CN Long Thành</u>	Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 57 (11-3) - Số 301, Lê Duẩn, khu Phước Hải, thị trấn Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.	8	125	94	0	14	12	2459
265	VN0010977	PGD Nhơn Trạch	Lô B-1, B-2, B-3, khu dân cư Thăng Long Home Hiệp Phước, đường TL25B, ấp 3, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.	3	41	31	0	5	5	807
266	VN0010710	<u>CN Đồng Tháp</u>	Số 204-206 đường Nguyễn Huệ, phường 2, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	7	124	48	0	36	24	2059
267	VN0010711	PGD Hồng Ngự	Số 66 - 68 đường Võ Văn Kiệt, phường An Thạnh, thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp	2	49	26	0	6	5	803
268	VN0010718	<u>CN Kiên Giang</u>	Số 24, 26, 28 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	6	106	46	0	14	10	1741
269	VN0010719	PGD Tân Hiệp	Số 103, ấp Đông Hưng, thị trấn Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang	2	54	22	0	4	5	792
270	VN0010745	<u>CN Lâm Đồng</u>	Số 26 Phan Đình Phùng, phường 1, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	22	291	177	0	60	13	5190
271	VN0010746	PGD Đức Trọng	Số 691, Quốc lộ 20, khu phố 1, thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	3	98	66	0	7	5	1709
272	VN0010750	PGD Lâm Hà	Số 750 Hùng Vương, thị trấn Đình Văn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.	4	90	38	0	16	5	1380

STT	Mã code	Tên CN, PGD	Địa chỉ	Lịch 365 ngày	Lịch bloc 53 tuần	Lịch 8 tờ	Lịch 1 tờ	Lịch bản	Thiệp	Lì xì
273	VN0010747	<u>CN Bảo Lộc</u>	Số 33 - 35 Lê Thị Pha, phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	32	321	152	0	75	16	5421
274	VN0010971	PGD Di Linh	Số 725 đường Hùng Vương, thị trấn Di Linh, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng	3	87	48	0	8	5	1465
275	VN0010714	<u>CN Long An</u>	Số 122-124 Hùng Vương, Phường 6, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An.	18	204	84	0	31	17	3329
276	VN0010715	PGD Đức Hòa	Số 789E, tổ 5, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An	3	78	61	0	7	5	1492
277	VN0010724	<u>CN Long Khánh</u>	Số 21 - 23 đường Nguyễn Trãi, khu phố 3, phường Xuân Hòa, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	23	328	167	0	63	23	5631
278	VN0010726	PGD Xuân Lộc	Số 132, đường Hùng Vương, khu phố 5, thị trấn Gia Ray, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	7	97	73	0	8	5	1847
279	VN0010130	<u>CN Nam Bình Dương</u>	Số 01 và số 03 đường D3, khu đô thị thương mại dịch vụ Sóng Thần, khu phố Thống Nhất 1, phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	19	188	78	0	32	16	3086
280	VN0010203	PGD Sóng Thần	20 Nguyễn An Ninh, KP Nhị Đồng 2, phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	13	116	85	0	10	5	2214
281	VN0010727	<u>CN Phú Quốc</u>	Số 249-251 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.	22	178	112	0	35	22	3448
282	VN0010717	PGD An Thới	Số 54-56-58 đường Nguyễn Văn Cừ, khu phố 3, Phường An Thới, Thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	3	46	48	0	4	5	991
283	VN0010670	<u>CN Sóc Trăng</u>	Số 26 Lê Duẩn, khóm 7, phường 3, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	6	131	45	0	35	25	2132
284	VN0010734	<u>CN Tây Ninh</u>	Số 225 Đường 30/4, Khu phố 1, Phường 1, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	17	232	110	0	71	28	3988
285	VN0010735	PGD Xa Mát	Số 45 đường Nguyễn Văn Linh, khu phố 3, thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh	10	72	42	0	12	5	1288
286	VN0010736	PGD Tân Châu 1	Số 95 Trần Văn Trà, khu phố 2, thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	3	63	37	0	5	5	1089
287	VN0010733	PGD Gò Dầu	Số 195 đường Xuyên Á, Khu phố Nội Ô B, thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	3	73	41	0	9	6	1251
288	VN0010860	<u>CN Vĩnh Long</u>	Số 1D - 1E đường Hoàng Thái Hiếu, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.	11	161	90	0	31	23	2881
289	VN0010862	PGD Bình Minh	Số 79A - 79B, đường Nguyễn Văn Thành, tổ 6, Khóm 2, phường Cái Vồn, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long	1	20	0	0	0	5	210
290	VN0010748	<u>CN Tiền Giang</u>	Số 116 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 1, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	4	112	41	0	24	26	1883
291	VN0010749	PGD Cai Lậy	Tầng trệt, tầng 2 tòa nhà công ty Cổ phần Dược phẩm CALAPHARCO, Quốc lộ 1, phường 4, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.	4	49	39	0	5	5	963
292	VN0010970	PGD Mỹ Tho	Tầng 1, tòa nhà Viettel Tiền Giang, số 66 khu phố 5, đường Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.	2	41	17	0	4	5	596
293	VN0010551	<u>CN Vũng Tàu</u>	Số 81 Nguyễn Thái Học, phường 7, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	20	297	116	0	98	67	5146
294	VN0010552	PGD Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Số 153, 155 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 3, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.	5	78	40	0	18	5	1265

STT	Mã code	Tên CN, PGD	Địa chỉ	Lịch 365 ngày	Lịch bloc 53 tuần	Lịch 8 tờ	Lịch 1 tờ	Lịch bản	Thiệp	Lì xì
295	VN0010554	PGD Rạch Dừa	Số 478 đường 30/4, phường Rạch Dừa, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.	4	86	67	0	21	5	1585
296	VN0010555	PGD Long Điền	Số 48, tổ 6, ấp lò vôi, xã Phước Hưng, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	3	73	37	0	4	5	1159
297	VN0010910	CN Trà Vinh	Số TRV-PG2-05, TRV-PG2-05A, TRV-PG2-06, khóm 3, phường 2, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.	5	115	56	0	20	11	1980
298	Đối ngoại_KHCN_Mass	Đối ngoại_KHCN_Mass		598	275	0	20	482	727	12280
HỘI SỞ				2.688	12.444	785	3.924	2.961	2.219	91.860
1	Ban Kế hoạch và Marketing		Tầng 23- 18 Lê Văn Lương- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội	100	190	0	0	45	0	1100
2	Ban Khách hàng chiến lược		Tầng 20- 18 Lê Văn Lương- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội	68	497	0	0	70	300	2380
3	Ban Lãnh đạo		Tầng 24- 18 Lê Văn Lương- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội	564	893	0	0	992	231	2897
4	Ban Pháp chế		Tầng 21- 18 Lê Văn Lương- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội	37	634	0	0	158	138	1130
5	Chủ tịch và CEO		Tầng 24 + 25 - 18 Lê Văn Lương- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội	157	353	0	0	157	157	392
6	Cơ quan Kiểm toán nội bộ		Tầng 21- 18 Lê Văn Lương- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội	0	148	0	0	23	0	820
7	Dự án S600		Tầng 23- 18 Lê Văn Lương- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội	94	360	0	0	118	0	3170
8	Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát		Tầng 25- 18 Lê Văn Lương- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội	626	470	0	0	90	147	4870
9	Khối Công nghệ thông tin		Phòng CNTT miền Nam, tầng 17, toà nhà Sunny Tower, số 259 Trần Hưng Đạo, phường Cô Giang, Quận 1, HCM	0	24	0	0	0	0	240
10	Khối Công nghệ thông tin		PHÒNG ITMT - MB, 174 LÊ ĐÌNH LÝ, TP ĐÀ NẴNG	0	14	0	0	0	0	140
11	Khối Công nghệ thông tin		Tầng 10- 18 Lê Văn Lương- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội	15	1856	0	0	0	0	17460
12	Khối Đầu tư		Tầng 20- 18 Lê Văn Lương- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội	28	98	0	0	25	30	880
13	Khối Dữ liệu		Tầng 15- 18 Lê Văn Lương- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội	14	416	0	0	150	40	5660
14	Khối Hành chính		Tầng 7- 18 Lê Văn Lương- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội	30	325	0	0	15	20	2600
15	Khối Khách hàng cá nhân		Tầng 16- 18 Lê Văn Lương- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội	75	244	0	0	0	0	2440
16	Khối Khách hàng lớn		259 Trần Hưng Đạo- HCM	0	12	0	0	8	0	160
17	Khối Khách hàng lớn		Tầng 17- 18 Lê Văn Lương- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội	27	198	0	0	145	79	2632
18	Khối Khách hàng vừa và nhỏ		Tầng 18- 18 Lê Văn Lương- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội	155	432	0	0	93	55	3600
19	Khối Khách hàng vừa và nhỏ		259 Trần Hưng Đạo - P Cô Giang - Q1	24	39	0	0	8	16	157
20	Khối Kiểm tra Kiểm soát nội bộ		Tầng 19- 18 Lê Văn Lương- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội	0	12	0	0	0	0	120
21	Khối Kiểm tra Kiểm soát nội bộ		259 Trần Hưng Đạo- HCM	11	25	0	0	13	0	407
22	Khối Kiểm tra Kiểm soát nội bộ		Tầng 19- 18 Lê Văn Lương- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội	64	314	0	0	57	5	920

STT	Mã code	Tên CN, PGD	Địa chỉ	Lịch 365 ngày	Lịch bloc 53 tuần	Lịch 8 tờ	Lịch 1 tờ	Lịch bản	Thiệp	Lì xì
23	Khối Mạng lưới và Quản lý chất lượng		Tầng 20- 18 Lê Văn Lương- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội	8	140	0	0	5	10	740
24	Khối Ngân hàng số		Tầng 17- 18 Lê Văn Lương- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội	1	296	0	0	1	4	2200
25	Khối Ngân hàng số		21 Cát Linh, HN	0	36	0	0	0	0	360
26	Khối Ngân hàng số		259 Trần Hưng Đạo- HCM	0	20	0	0	0	0	200
27	Khối Nguồn vốn và Kinh doanh tiền tệ		Tầng 18- 18 Lê Văn Lương- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội	8	388	0	0	82	180	2624
28	Khối Quản trị rủi ro		Tầng 22- 18 Lê Văn Lương- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội	20	354	0	0	32	0	2627
29	Khối Tài chính Kế toán		Tầng 21- 18 Lê Văn Lương- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội	0	266	0	0	80	0	1780
30	Khối Thẩm định		18 Lê Văn Lương	10	413	0	0	30	50	5180
31	Khối Thẩm định - TP HCM-		Tầng 15 - Sunny Tower 259 Trần Hưng Đạo, Quận 1, TP HCM	0	128	0	0	0	0	1280
32	Khối Tổ chức Nhân sự		Tầng 19- 18 Lê Văn Lương- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội	52	212	0	0	44	27	2600
33	Khối Vận hành		Tầng 7+8- 18 Lê Văn Lương- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội	40	530	0	0	40	10	5860
34	Khối Vận hành		21 Cát Linh, HN	0	76	0	0	0	0	760
35	Khối Vận hành		538 CMT8-TPHCM	0	236	0	0	0	0	2360
36	Khối Vận hành		Số 3 Liễu Giai, HN	0	354	0	0	0	0	3540
37	Trung tâm phê duyệt tín dụng-Phía Bắc		18 Lê Văn Lương	10	54	0	0	14	0	440
38	Trung tâm phê duyệt tín dụng-Phía Nam		259 Trần Hưng Đạo, HCM	0	115	0	0	33	0	380
39	Văn phòng CEO		Tầng 24- 18 Lê Văn Lương- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội	217	271	785	3924	207	457	1492
40	Văn phòng CEO - Báo chí		Tầng 24- 18 Lê Văn Lương- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội	63	118	0	0	39	78	785
41	Văn phòng CEO - Hoạt động chính trị		Tầng 19- 18 Lê Văn Lương- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội	94	350	0	0	86	157	235
42	Văn phòng CEO - Sự kiện		Tầng 24- 18 Lê Văn Lương- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội	4	2	0	0	8	12	157
43	Văn phòng CEO - Thi đua khen thưởng		Tầng 24- 18 Lê Văn Lương- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội	31	0	0	0	0	0	0
44	Văn phòng CEO - Truyền thông nội bộ		Tầng 24- 18 Lê Văn Lương- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội	0	0	0	0	8	0	78
45	Văn phòng chuyển đổi		Tầng 16- 18 Lê Văn Lương- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội	41	129	0	0	43	0	1290
46	Văn phòng Hội đồng quản trị		Tầng 25- 18 Lê Văn Lương- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội	0	402	0	0	42	16	717

Văn bản này được trích xuất ra từ module quản lý văn bản của hệ thống M-Office bởi Lại Thị Kim Thoa_ thoaltk.ho@mbbank.com.vn 17h33 ngày 23/08/2023, đảm bảo

khớp đúng với nội dung đã được cấp thẩm quyền phê duyệt, ban hành.

Chữ ký người trích xuất văn bản:.....

Số chuyển hóa 2829 (Số thứ tự.năm trích xuất).